

Số: ~~117~~/BC-STC

Tuyên Quang, ngày ~~29~~ tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Tình hình giá cả thị trường trên địa bàn trung tâm các huyện, thành phố Tuyên Quang tháng 4/2021 giá lương thực, hàng công nghệ tiêu dùng, điện tử, thuốc chữa bệnh ổn định so với tháng 03/2021, giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa biến động tăng, giảm so với tháng 3/2021; Giá gas Petrolimex, thực phẩm giảm so với tháng 02/2021.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2021:

- Tham mưu cho Lãnh đạo Sở hoàn thành: Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; Báo cáo kết quả triển khai Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 26/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng; Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công Khu nhà tiền chế (trụ sở tạm thời cũ của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình); Quyết định phê duyệt thanh lý tài sản là nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Phúc Yên, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang; Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương thức giao cho đơn vị quản lý vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn giá: dịch vụ sử dụng kết cấu hạ tầng, dịch vụ công ích hạ tầng và dịch vụ xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang, thành phố Tuyên Quang; Báo cáo tổng hợp số liệu quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Báo cáo kết quả kiểm tra, xem xét giải quyết kiến nghị của cử tri sau kỳ họp thứ 11, Kỳ họp chuyên đề HĐND tỉnh khóa XVIII.

- Tham mưu cho Lãnh đạo Sở ban hành: 01 Quyết định Nộp tiền từ tài khoản Tạm giữ chờ xử lý của Sở Tài chính vào tài khoản Ngân sách Nhà nước; Hướng dẫn thực hiện mua sắm tài sản phục vụ công tác Bầu cử nhiệm kỳ 2021-2026; Hướng dẫn việc sắp xếp lại xe ô tô trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tham gia ý kiến vào các Dự thảo: Dự thảo kết quả tính tiền khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong khu vực thực hiện dự án công trình quốc phòng; Dự thảo Quy chế phối hợp quản lý một số ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang Dự thảo lần 2); Dự thảo Kế hoạch thực hiện Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “ Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025.

- Thực hiện công tác quản lý Giá và công sản: Tham gia hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự; Thông báo số tiền chi phí thực hiện GPMB và chi phí lập bản đồ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (lần 3) của Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần; Xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền thuê đất xây dựng Cụm công nghiệp chế biến gỗ Tuyên Quang tại xã Thắng Quân huyện Yên Sơn (giai đoạn 2); Kiểm tra, xác định và đề xuất giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang tại phiên đấu giá đợt 1 năm 2021; Tham gia xác định mức giá trần (giá tối đa) giá mua bò cái giống bò H'Mông theo tiêu chuẩn TCVN 11908:2017; lứa tuổi 24 - 30 tháng; trọng lượng 190kg trở lên thời điểm từ ngày 15/4/2021 đến ngày 20/4/2021 cho Hội nông dân tỉnh; Tham gia phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Hạt kiểm lâm huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương. Phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát và ra Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị tháng 4 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU:

1. Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với tháng 3/2021 cụ thể như: thóc tẻ tạp giao, kang mần vụ mùa loại thường giá: 10.000đồng/kg, gạo tẻ tạp giao, kang mần vụ mùa loại thường giá: 15.000đồng/kg, gạo tẻ vụ mùa loại ngon giá: 17.000đồng/kg; gạo tẻ tám thơm giá: 18.000đồng/kg, gạo nếp loại ngon giá: 28.000đồng/kg.

2. Thực phẩm:

Giá thịt lợn giảm so với tháng 3/2021, cụ thể như: Thịt lợn mông sản giá: 120.000đồng/kg (giảm 10.000đồng/kg), thịt lợn nạc thăn giá:

150.000đồng/kg; thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên giá: 70.000đồng/kg (giảm 5.000đồng/kg); Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 130.000đồng/kg; giá đường, giá sữa, muối ổn định so với tháng 3/2021 cụ thể như đường trắng tinh luyện Tuyên Quang giá 20.000đồng/kg.

Giá các mặt hàng thực phẩm khác tương đối ổn định so với tháng 3/2021 cụ thể như: bột ngọt AJINOMOTO (loại 454 gam/gói) giá 30.000đồng/gói, sữa đặc có đường loại Ông Thọ đỏ, hộp sắt, định lượng 380gam/hộp giá: 21.000đồng/hộp. Muối hạt iốt giá 4.000đ/kg, muối tinh bột giá 15.000đồng/kg.

3. Thuốc chữa bệnh:

Thuốc chữa bệnh thông thường tương đối ổn định so với tháng 3/2021 cụ thể như: thuốc cảm xuyên hương (Yên Bái sản xuất) giá 55.000đồng/loại/100viên; Amoxilin 500 mg (1vi 10 viên dạng con nhộng) Công ty Dược phẩm TW1 sản xuất giá 9.500đồng/vi; Cefalecin 500 mg (1 vi 10 viên dạng con nhộng) Công ty Dược phẩm TW VIDIPHA sản xuất giá 11.000đồng/vi; Homtamin không sâm (vi 5 viên) liên doanh Việt Nam-Hàn Quốc giá 7.000đồng/vi 5 viên.

4. Phân bón:

Giá phân bón ổn định so với tháng 3/2021 cụ thể như sau: Đạm URê ngoại giá: 10.000đ/kg; Đạm URê nội giá: 10.000đ/kg; NPK 12.5.10 giá 6.800đồng/kg.

5. Giá xăng dầu, gas:

Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, biến động (tăng, giảm) so với tháng 3/2021, giá gas giảm so với tháng 3/2021, cụ thể như sau:

- Từ 16 giờ 30 phút ngày 12/4/2021 xăng sinh học E5 RON 92-II 18.150đồng/lít (tăng 80đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 19.450đồng/lít (tăng 100đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 14.420đồng/lít (giảm 260đồng/lít); Dầu Diezen 0,001S-IV giá: 14.770đồng/lít (giảm 270đồng/lít); Dầu hỏa 2-K giá: 13.070đồng/lít (giảm 360đồng/lít);

- Từ 15 giờ 00 phút ngày 27/4/2021 xăng sinh học E5 RON 92-II 18.330đồng/lít (tăng 180đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 19.640đồng/lít (tăng 190đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 14.600đồng/lít (tăng 180đồng/lít); Dầu Diezen 0,001S-IV giá: 14.960đồng/lít (tăng 190đồng/lít); Dầu hỏa 2-K giá: 13.510đồng/lít (tăng 440đồng/lít);

- Gas Petrolimex (loại bình 12kg) 365.000đồng/bình (giảm 20.000đồng/bình).

7. Giá Vàng:

Giá vàng ổn định so với tháng 3/2021 cụ thể như: giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 4/2021 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 5.200.000đồng/chỉ đến 5.300.000đồng/chỉ.

(Có phụ lục giá thị trường tháng 4/2021 kèm theo).

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh; (báo cáo)
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Các phòng thuộc Sở TC;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Chi cục QLTT);
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLGC&TCĐN (P).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 417/BC-STC ngày 29/4/2021 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	10.001	Gạo tẻ thường		đồng/kg	15.000	15.000		100	
2	10.002	Gạo tẻ ngon (tám thơm)		đồng/kg	18.000	18.000		100	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đồng/kg	80.000	70.000	Giảm 10.000	88	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đồng/kg	160.000	150.000	Giảm 10.000	94	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đồng/kg	250.000	250.000		100	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đồng/kg	200.000	200.000		100	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	130.000	120.000	Giảm 10.000	92	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	60.000	60.000		100	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đồng/kg	160.000	160.000		100	
10	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đồng/kg	120.000	120.000		100	
11	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đồng/kg	10.000	10.000		100	
12	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	10.000	10.000		100	
13	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đồng/kg	4.000	4.000		100	
14	10.018	Dầu thực vật Tường An	Chai 01 lít	đồng/lít	42.000	42.000		100	
15	10.019	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đồng/kg	20.000	20.000		100	
16	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đồng/kg	160.000	160.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP							
		Giống lúa lai							
21	20.001	Giống lúa Sán ưu 63 (tạp giao 1)		đồng/kg	88.000	88.000		100	
22	20.002	Giống lúa LC 270		đồng/kg	68.000	68.000		100	
23	20.003	Giống lúa Nhị ưu 838		đồng/kg	72.000	72.000		100	
		Giống lúa thuần							
24	20.004	Giống lúa TQR 6		đồng/kg	28.000	28.000		100	
25	20.005	Giống lúa nhật ĐS1		đồng/kg	30.000	30.000		100	
26	20.006	Vac - xin lở mồm long móng Aftopor Type O - Chứa kháng nguyên type O gồm: O 3039 và O manisa. - Phòng bệnh LMLM cho: Trâu, bò, dê, cừu, lợn. - Chất bổ trợ: Nhũ dầu.	Nhập khẩu từ châu Âu. Ra chai tại Việt Nam, lọ 25 liều	đồng/liều	18.900	18.900		100	
		Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Việt nam sản xuất, lọ 10 liều	đồng/liều	25.095	25.095		100	
27	20.007	Phân đạm urê ngoại		đồng/kg	10.000	10.000		100	
28	20.008	Phân NPK 12.5.10		đồng/kg	6.800	6.800		100	
III	3	ĐỒ UỐNG							
29	30.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đồng/chai	2.000	2.000		100	
30	30.002	Rượu vang nội	Vang Thăng Long, chai 750ml	đồng/chai	70.000	70.000		100	
31	30.003	Nước giải khát có ga	Coca-cola thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	190.000	190.000		100	
32	30.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	220.000	220.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT, VĂN PHÒNG PHẨM							
33	40.001	Xi măng	PCB30 xi măng Tân Quang, Tuyên Quang, bao 50kg	đồng/bao	970.000	970.000		100	
34	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn TISCO (phi 6-phi 8)m	đồng/kg	16.302	16.302		100	
35	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	176.000	176.000		100	
36	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	185.000	185.000		100	
37	40.005	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	70.000	70.000		100	
38	40.006	Ống nhựa	Ống nhựa Tiền Phong, phi 90 loại 1, dây 1,85 mm	đồng/m	37.000	37.000		100	
39	40.007	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đồng/kg	385.000	365.000	Giảm 20.000đồng/bình	95	
40	40.008	Nước sạch sinh hoạt các hộ dân cư tại khu đô thị thành phố Tuyên Quang	Xí nghiệp cấp nước thành phố Tuyên Quang	đồng/m ³	6.400	6.400		100	Trung bình 10m ³ đầu tiên
41	40.009	Giấy A4	Loại 9070 BB2K, KT: (210x297)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	58.000	58.000		100	
42	40.010	Giấy A3	Loại 9070 BB2K, KT: (420x300)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	115.000	115.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
43	40.011	Bút bi các màu	(TL036) Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	7.500	7.500		100	
44	40.012	Băng dính trắng	Bản rộng 5cm	đồng/cuộn	22.000	22.000		100	
45	40.013	Bìa A4 các màu	Định lượng 160g/m ² ; 100 tờ/gam	đồng/gam	40.000	40.000		100	
46	40.014	Bút xóa	Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	17.000	17.000		100	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI							
47	50.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ 100 viên	đồng/lọ	55.000	55.000		100	
48	50.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	950	950		100	
49	50.003	Hom tamin không sâm	(vi 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vi	7.000	7.000		100	
50	50.004	Decolgen viên nén	(20viên/vi) XN dược Trung ương I	đồng/viên	200	200		100	
51	50.005	Vi tamin B1 viên nén	(định lượng 0,10g/viên) XN Dược phẩm Trung ương I	đồng/viên	30	30		100	
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ							
52	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/lượt	39.000	39.000		100	
53	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại thường		đồng/ngày	65.000	65.000		100	
54	60.003	Siêu âm		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
55	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
57	60.005	Điện tâm đồ		đồng/lượt	45.900	45.900		100	
61	60.006	Khám bệnh		đồng/lượt	37.000	37.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
62	60.007	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa (tự nguyện)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/ngày	200.000	200.000		100	
63	60.008	Siêu âm		đồng/lượt	42.100	42.100		100	
64	60.009	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	64.200	64.200		100	
66	60.010	Điện tâm đồ		đồng/lượt	45.000	45.000		100	
70	60.011	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. (Phòng khám Đa khoa Tuyệt Mai, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang)	đồng/lượt	35.000	35.000		100	
71	60.012	Siêu âm		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
73	60.013	Điện tâm đồ		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
VII	7	GIAO THÔNG							
74	70.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	2.000	2.000		100	
75	70.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	10.000	10.000		100	
76	70.003	Giá cước xe ô tô đi đường dài	Xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe Bảo Yến)	đồng/vé	100.000	100.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 04 chỗ)	đồng/chuyến	1.400.000	1.400.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 16 chỗ)	đồng/chuyến	2.000.000	2.000.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 24 chỗ)	đồng/chuyến	2.500.000	2.500.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
77	70.004	Giá cước taxi	Giá 10 km đầu, loại xe 4 chỗ (hãng Taxi Thành Tín Tuyên Quang)	đ/km	13.000	13.000		100	
78	70.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II	Căn cứ Quyết định số 212/PLXTQ-QĐ-KD ngày 12/4/2021 của Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	đ/lít	18.070	18.150	Tăng 80	100	Từ 16 giờ 30 phút ngày 12/4/2021
79	70.006	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lít	19.350	19.450	Tăng 100	101	
80	70.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	14.680	14.420	Giảm 260	98	
81	70.008	Dầu Diezen 0,001S-IV		đ/lít	15.040	14.770	Giảm 270	98	
82	70.009	Dầu hỏa 2-K		đ/lít	13.430	13.070	Giảm 360	97	
78	70.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II	Căn cứ Quyết định số 261/PLXTQ-QĐ-KD ngày 27/4/2021 của Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	đ/lít	18.150	18.330	Tăng 180	101	Từ 15 giờ ngày 27/4/2021
79	70.006	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lít	19.450	19.640	Tăng 190	101	
80	70.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	14.420	14.600	Tăng 180	101	
81	70.008	Dầu Diezen 0,001S-IV		đ/lít	14.770	14.960	Tăng 190	101	
82	70.009	Dầu hỏa 2-K		đ/lít	13.070	13.510	Tăng 440	103	
VIII	8	DỊCH VỤ GIÁO DỤC							
83	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non Hoa Sen, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	195.000	195.000		100	
84	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường PTCS Hồng Thái, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	65.000	65.000		100	
85	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THPT Chuyên Tuyên Quang	đồng/tháng	155.000	155.000		100	

4

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
86	80.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Ngành xã hội học, Trường Đại học Tân Trào Tuyên Quang,	đồng/tháng	700.000	700.000		100	
9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH								
87	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ Tuyên Quang đến Quảng Ninh)	đồng/người/ chuyển	1.600.000	1.600.000		100	
88	90.002	Phòng khách sạn 3 sao	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên Quang)	đồng/ngày-đêm	850.000	850.000		100	
89	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín (Khách sạn Hoa Mai Tuyên quang)	đồng/ngày-đêm	300.000	300.000		100	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ							
90	10.001	Vàng 9999	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	5.200.000	5.200.000		100	
91	10.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đồng/USD	23.110	23.110		100	

Ghi chú: Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo luật định.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thu Phương

Bảng giá thị trường bán lẻ tháng 4 năm 2021
tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang
(Kèm theo Báo cáo số ~~117~~/BC-STC ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài chính)

Số TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	So với kỳ trước		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=(5-4)	7=(5:4)	8
I	Trung tâm huyện Na Hang: Căn cứ Báo cáo số 87/BC-TCKH ngày 28/4/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Na Hang						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	8.000	8.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	14.000	14.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	5.070.000	5.300.000	Tăng 230.000	104,5	Giá bán ra
II	Trung tâm huyện Lâm Bình: Căn cứ Báo cáo số 51 ngày 22/4/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lâm Bình						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	8.000	Tăng 1.000	114,3	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	5.150.000	5.300.000	Tăng 150.000	102,9	Giá bán ra
III	Trung tâm huyện Chiêm Hoá: Căn cứ Báo cáo số 11/BC-GCTT ngày 20/4/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chiêm Hoá						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.500	7.500		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	14.500	14.500		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	5.262.500	5.192.500	Giảm 70.000	98,7	Giá bán ra
IV	Trung tâm huyện Hàm Yên: Căn cứ Báo cáo số 103/BC -TCKH ngày 19/4/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hàm Yên						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	8.000	8.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	12.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	5.189.000	5.118.000	Giảm 71.000	98,6	Giá bán ra
V	Trung tâm huyện Sơn Dương: Căn cứ Báo cáo số 161/BC-TCKH ngày 23/4/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Dương						
1	Thóc tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	10.000	10.000	Tăng 200	100,0	
2	Gạo tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	15.200	15.200	Tăng 200	100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	5.200.000	5.320.000	Tăng 120.000	102,3	Giá bán ra

Mức giá trên đã bao gồm thuế theo luật định./.

CÁN BỘ TỔNG HỢP



Trần Thu Phương